

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 11-9-2017

V/v “tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Vũ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thân Văn Kỳ**

2. Ông **Võ Văn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Âu Thị Thảo** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 576/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2017 về “tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T** sinh năm: 1972

Địa chỉ: tổ X, ấp Y, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S** sinh năm: 1968

Địa chỉ: tổ X, ấp Y, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang

(Chị T có mặt, anh S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn S xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng không còn chung sống từ đó đến nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh S. Về con chung: chị và anh S có 02 con chung tên Nguyễn Thị Lam L, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1993 và Nguyễn Lê Anh T, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2008 hiện Lam L đã trưởng thành còn Anh T đang sống với chị, chị yêu cầu được nuôi con nhỏ là cháu T và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu T đủ 18 tuổi còn

con lớn là Lam L đã trưởng thành nên chị không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm, biên bản hòa giải ngày 28 tháng 8 năm 2017 bị đơn là anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh thống nhất với chị T về thời gian kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn và con chung. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do chị T ghen tuông vô cớ nên anh và chị T không còn chung sống với nhau khoảng 18 tháng nay không có hàn gắn tình cảm. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị T nên đồng ý ly hôn. Về con chung: có hai con chung như chị T trình bày, anh đồng ý để chị T nuôi con nhỏ là cháu T và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu chị T còn con lớn là Lam L đã trưởng thành nên không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên, anh S có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh S là phù hợp điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992. Trong quá trình chung sống chị T và anh S đều xác định là vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như anh chị trình bày và thống nhất thuận tình ly hôn với nhau. Tuy nhiên, xét thấy chị T và anh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 không có đăng ký kết hôn. Tuy chị T và anh S có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm theo quy định tại điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S không được pháp luật thừa nhận nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S là phù hợp điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị T và anh S có 02 con chung tên Nguyễn Thị Lam L, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1993 và Nguyễn Lê Anh T, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2008 hiện con lớn là Lam L đã trưởng thành còn con nhỏ là Anh T đang sống với chị T. Nay chị T và anh S thống nhất để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T còn con lớn là Lam L đã trưởng thành. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự phù hợp pháp luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T mong muốn được sống với chị T nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T và anh S thỏa thuận anh S cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Xét thấy việc chị T, anh S thỏa thuận về mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng không vi phạm pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S.

2. Về nuôi con chung:

- Giao con chung tên Nguyễn Lê Anh T, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2008 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Anh Nguyễn Văn S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nếu anh S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với anh S.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh S chậm thi hành đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi của số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại điều 357 và điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

- Chị Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 07306 ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Chị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với anh S thời hạn kháng cáo trên được tính kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ

